TÊN TỔ CHỨC ***ORGANIZATION NAME*** **CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 2002/2023/CBTT-TDP No: 2002/2023/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2023* *Hung Yen , day 20 month 02 year 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: - The State Securities Commission;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần Thuận Đức

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TDP

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02213.810.705 Fax: 02213.810.706
- E-mail: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*: Ngày 18/01/2023, Công ty cổ phần Thuận Đức đã công bố thông tin báo cáo tài chính Quý IV năm 2022. Theo đó, phần nội dung thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại "Mục 3 – Báo cáo bộ phận" (trang 32) do lỗi đánh máy đã ghi nhận sai số liệu "**Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực**" của xuất khẩu và trong nước dẫn đến sai số liệu tại "**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực".** Do đó, Công ty xin được đính chính BCTC hợp nhất Quý IV năm 2022, nội dung chi tiết file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on (date), as in the link:* ngày 20/02/2023 tại đường dẫn: https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0900264799 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.02.20 15:02:20+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2022 và cho kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	675,840,565,926	2,538,588,401,262	3,214,428,967,188
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	246,428,185,628	2,599,788,193,655	2,846,216,379,283
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**429,412,380,298**	**(61,199,792,392)**	**368,212,587,906**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			56,266,790,068
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			301,746,823,371
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**122,732,554,603**
Thuế TNDN			26,551,286,390
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**96,181,268,213**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3,321,459,210,555
Tổng tài sản	-	-	**3,321,459,210,555**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2,505,295,300,746
Tổng nợ phải trả	-	-	**2,505,295,300,746**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2021 và kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	464,224,484,503	1,975,885,003,821	2,440,109,488,324
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	353,679,953,494	1,776,877,423,078	2,130,557,376,572
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**110,544,531,009**	**199,007,580,743**	**309,552,111,752**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			22,983,684,983
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			222,049,209,366
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**110,486,587,369**
Thuế TNDN			23,667,931,839
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**86,818,655,530**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1,838,350,950,092
Tổng tài sản	-	-	**1,838,350,950,092**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1,225,211,180,871
Tổng nợ phải trả	-	-	**1,225,211,180,871**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2022 và cho kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	675,840,565,926	2,538,588,401,262	3,214,428,967,188
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	507,085,538,882	2,339,130,840,401	2,846,216,379,283
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**168,755,027,044**	**199,457,560,862**	**368,212,587,906**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			56,266,790,068
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			301,746,823,371
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**122,732,554,603**
Thuế TNDN			26,551,286,390
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**96,181,268,213**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3,321,459,210,555
Tổng tài sản	-	-	**3,321,459,210,555**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2,505,295,300,746
Tổng nợ phải trả	-	-	**2,505,295,300,746**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2021 và kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	464,224,484,503	1,975,885,003,821	2,440,109,488,324
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	353,679,953,494	1,776,877,423,078	2,130,557,376,572
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**110,544,531,009**	**199,007,580,743**	**309,552,111,752**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			22,983,684,983
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			222,049,209,366
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**110,486,587,369**
Thuế TNDN			23,667,931,839
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**86,818,655,530**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1,838,350,950,092
Tổng tài sản	-	-	**1,838,350,950,092**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1,225,211,180,871
Tổng nợ phải trả	-	-	**1,225,211,180,871**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2022

HƯNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 34

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,319,469,426,009**	**1,785,084,762,072**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**353,696,089,746**	**132,141,568,948**
1 Tiền	111		66,496,089,746	132,141,568,948
2 Các khoản tương đương tiền	112		287,200,000,000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**342,107,575,000**	**155,625,400,000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342,107,575,000	155,625,400,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**623,314,640,426**	**571,438,135,628**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	349,065,116,720	257,615,447,733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	243,160,238,399	117,181,095,758
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	4,050,000,000	78,900,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	27,039,285,307	117,741,592,137
IV Hàng tồn kho	**140**		**963,753,249,641**	**910,979,737,752**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	963,753,249,641	910,979,737,752
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36,597,871,196**	**14,899,919,744**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5,924,136,519	2,212,301,755
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,672,427,787	12,668,516,389
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1,306,890	19,101,600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,001,989,784,546**	**954,000,825,672**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**258,494,442,624**	**225,993,120,269**
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6,000,000,000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	252,494,442,624	225,993,120,269
II Tài sản cố định	**220**		**535,155,102,252**	**491,578,493,970**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	469,178,485,983	442,370,973,058
- *Nguyên giá*	*222*		*729,272,318,473*	*651,082,848,858*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(260,093,832,490)*	*(208,711,875,800)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	63,380,488,955	48,124,120,671
- *Nguyên giá*	*225*		*77,843,685,784*	*57,076,951,682*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(14,463,196,829)*	*(8,952,831,011)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2,596,127,314	1,083,400,241
- *Nguyên giá*	*228*		*3,359,892,500*	*1,391,517,500*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		(763,765,186)	*(308,117,259)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,195,585,114**	**25,889,868,936**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	2,195,585,114	25,889,868,936
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**191,965,421,910**	**191,271,560,385**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161,965,421,910	161,271,560,385
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,000,000,000	15,000,000,000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,000,000,000	15,000,000,000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,179,232,646**	**19,267,782,112**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11,903,609,347	17,224,570,713
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,275,623,299	2,043,211,399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3,321,459,210,555**	**2,739,085,587,744**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,505,295,300,746**	**2,018,742,946,148**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,217,759,597,355**	**1,700,641,252,225**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	162,342,672,639	202,424,137,990
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	15,797,713,356	33,914,751,340
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	26,798,097,116	24,246,648,038
4	Phải trả người lao động	314		14,564,153,384	17,882,344,555
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	12,466,596,658	11,641,468,778
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		491,882,215	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2,146,080,545	941,559,250
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1,983,152,401,442	1,409,590,342,274
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**287,535,703,391**	**318,101,693,923**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	4,067,622,286	2,873,041,903
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	283,468,081,105	315,228,652,020
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**816,163,909,809**	**720,342,641,596**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19.**	**816,163,909,809**	**720,342,641,596**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		674,359,400,000	602,109,020,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*674,359,400,000*	*602,109,020,000*
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2,497,830,555)	(2,497,830,555)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		16,200,000,000	16,200,000,000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,102,340,364	104,531,452,151
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*31,921,072,151*	*17,712,796,621*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*96,181,268,213*	*86,818,655,530*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3,321,459,210,555**	**2,739,085,587,744**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Bùi Thị Hằng	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**938,569,104,231**	**689,616,991,613**	**3,214,442,456,448**	**2,440,119,991,864**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	13,489,260	-	13,489,260	10,503,540
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**938,555,614,971**	**689,616,991,613**	**3,214,428,967,188**	**2,440,109,488,324**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	865,841,068,184	612,786,695,427	2,846,216,379,283	2,130,557,376,572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**72,714,546,788**	**76,830,296,186**	**368,212,587,906**	**309,552,111,752**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	19,134,347,315	6,239,959,254	56,195,160,307	22,811,584,957
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	48,234,674,743	33,383,758,775	164,305,996,761	110,718,810,772
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45,193,633,273*	*31,968,343,503*	*155,440,809,089*	*107,837,523,435*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2,262,446,254	-	693,861,525	(208,391,115)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12,056,456,535	9,893,334,931	49,215,301,695	45,462,842,951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	19,086,226,777	16,679,719,425	84,274,074,321	62,562,417,951
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**14,733,982,302**	**23,113,442,309**	**127,306,236,961**	**113,411,233,920**
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	16,374,449	(76,435,986)	71,629,761	172,100,026
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1,015,584,157	1,280,201,399	4,645,312,119	3,096,746,577
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(999,209,708)**	**(1,356,637,385)**	**(4,573,682,358)**	**(2,924,646,551)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13,734,772,594**	**21,756,804,924**	**122,732,554,603**	**110,486,587,369**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	1,652,976,045	5,136,081,044	26,783,698,290	23,814,790,601
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(402,251,940)	441,817,306	(232,411,900)	(146,858,762)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12,484,048,489**	**16,178,906,574**	**96,181,268,213**	**86,818,655,530**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			12,484,048,489	16,178,906,574	96,181,268,213	86,818,655,530
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	36	265	1,426	1,442

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Bùi Thị Hằng	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***122,732,554,603***	***110,486,587,369***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62,645,476,711	54,271,661,455
- Các khoản dự phòng	03		1,267,840,025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(474,897,128)	(218,876,793)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76,099,755,590)	(19,634,235,047)
- Chi phí lãi vay	06		161,298,667,379	109,188,020,142
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(6,627,840,025)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***264,742,045,975***	***254,093,157,126***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85,278,592,334)	(195,012,635,645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,773,511,889)	(14,365,921,555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		221,645,803	88,352,489,678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,609,126,602	(2,141,266,773)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155,658,910,644)	(101,669,960,514)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,124,994,728)	(18,459,715,348)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(260,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(51,263,191,215)***	***10,535,546,969***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154,951,034,320)	(135,725,436,277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,050,000,000	1,454,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(391,032,175,000)	(280,775,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		273,400,000,000	136,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,765,420,680)	(370,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20,573,429,924	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,873,127,870	19,796,040,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(234,852,072,206)***	***(618,850,250,586)***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33		3,175,773,287,847	2,556,749,370,913
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,641,309,807,538)	(1,878,365,259,592)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(26,930,750,036)	(6,817,241,681)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***507,532,730,273***	***671,566,869,640***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**221,417,466,852**	**63,252,166,023**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**132,141,568,948**	**68,644,581,616**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		137,053,946	244,821,309
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**353,696,089,746**	**132,141,568,948**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Bùi Thị Hằng	Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 13 được cấp ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37.29%	37.29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15.00%	15.00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2021 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

□ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

□ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền	**66,496,089,746**	**132,141,568,948**
Tiền mặt	***6,656,631,896***	***10,368,363,051***
Tiền gửi ngân hàng	***59,839,457,850***	***121,773,205,897***
Các khoản tương đương tiền	***287,200,000,000***	-
Cộng	**353,696,089,746**	**132,141,568,948**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***342,107,575,000***	***342,107,575,000***	***155,625,400,000***	***155,625,400,000***
Tiền gửi có kỳ hạn	342,107,575,000	342,107,575,000	155,625,400,000	155,625,400,000
Dài hạn	***15,000,000,000***	***15,000,000,000***	***15,000,000,000***	***15,000,000,000***
Trái phiếu	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	**357,107,575,000**	**357,107,575,000**	**170,625,400,000**	**170,625,400,000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	***161,965,421,910***	-	***161,271,560,385***	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	161,965,421,910	-	161,271,560,385	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***15,000,000,000***	-	***15,000,000,000***	-
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-
Cộng	**176,965,421,910**	-	**176,271,560,385**	-

(*) Tại ngày 31/12/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***349,065,116,720***	-	***257,615,447,733***	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5,445,000,000	-	38,958,616,000	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc tế	-	-	29,862,967,495	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	-	-	15,688,262,950	-
Ly ECO Pak Limited	1,112,490,254	-	12,376,913,200	-
Công ty cổ phần nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	15,438,544,000	-	10,332,380,325	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	18,320,886,009	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	12,890,061,247	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	11,048,475,000	-	-	-
Khách hàng khác	133,642,953,269	-	91,266,467,778	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	151,166,706,941	-	59,129,839,985	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**349,065,116,720**	-	**257,615,447,733**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	***243,160,238,399***	***117,181,095,758***
Công ty CP Thái Thuận Hưng	53,269,303,530	67,500,000,000
Bùi Văn Tư	-	11,494,108,000
Công ty Cổ phần TD IP	42,900,218,776	-
Các khách hàng khác	60,378,309,872	16,469,405,638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại TM VIII.3)	86,612,406,221	21,717,582,120
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**243,160,238,399**	**117,181,095,758**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**4,050,000,000**	-	**78,900,000,000**	-
Cho vay cá nhân	4,050,000,000	-	78,900,000,000	-
b) Dài hạn	**6,000,000,000**	-	-	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	6,000,000,000	-	-	-
Cộng	**10,050,000,000**	-	**78,900,000,000**	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***27,039,285,307***	-	***117,741,592,137***	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	5,738,663,444	-	44,110,542,091	-
Phải thu về cổ tức được chia	15,201,705,358	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	-	62,800,000,000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	-	-	7,839,049,931	-
Phải thu khác 1388	5,798,916,505	-	2,992,000,115	-
b) Dài hạn	***252,494,442,624***	-	***225,993,120,269***	-
Ký cược, ký quỹ	4,591,071,655	-	3,030,697,379	-
Hợp đồng hợp tác kinh doar	243,833,420,680	-	220,000,000,000	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	4,069,950,289	-	2,962,422,890	-
Cộng	**279,533,727,931**	-	**343,734,712,406**	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	392,648,243,331	-	412,583,644,009	-
Công cụ, dụng cụ	30,913,912,667	-	19,839,997,445	-
Bán thành phẩm	153,226,076,305		137,383,377,968	-
Thành phẩm	347,474,327,376	-	303,905,942,335	-
Hàng hóa	39,490,689,962	-	37,266,775,995	-
Cộng	**963,753,249,641**	-	**910,979,737,752**	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	**158,518,176,533**	**426,798,041,744**	**55,509,142,693**	**9,506,010,070**	**-**	**751,477,818**	**651,082,848,858**
Mua trong năm	-	21,472,982,630	2,332,848,854	1,086,710,488	3,087,000,000		27,979,541,972
Xây dựng hoàn thành	67,998,584,916	-	-	-	-	-	67,998,584,916
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,045,027,273)	-	-	-	(4,045,027,273)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(47,500,000)	-	(54,454,546)	-	-	(101,954,546)
Bán và thuê tài chính		(13,253,614,209)	(388,061,245)	-	-	-	(13,641,675,454)
Số dư ngày 31/12/2022	**226,516,761,449**	**434,969,910,165**	**53,408,903,029**	**10,538,266,012**	**3,087,000,000**	**751,477,818**	**729,272,318,473**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư ngày 01/01/2022	**34,738,687,368**	**142,762,508,763**	**28,256,218,821**	**2,869,567,308**	**-**	**84,893,540**	**208,711,875,800**
Khấu hao trong năm	9,663,397,706	35,690,102,956	6,646,531,514	1,382,379,295	134,166,666	98,344,464	53,614,922,601
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,215,524,711)	-	-	-	(2,215,524,711)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(2,250,505)	-	(6,470,139)	-	-	(8,720,644)
Bán và thuê tài chính	-	(8,720,556)	-	-	-	-	(8,720,556)
Số dư ngày 31/12/2022	**44,402,085,074**	**178,441,640,658**	**32,687,225,624**	**4,245,476,464**	**134,166,666**	**183,238,004**	**260,093,832,490**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	**123,779,489,165**	**284,035,532,981**	**27,252,923,872**	**6,636,442,762**	**-**	**666,584,278**	**442,370,973,058**
Tại ngày 31/12/2022	**182,114,676,375**	**256,528,269,507**	**20,721,677,405**	**6,292,789,548**	**2,952,833,334**	**568,239,814**	**469,178,485,983**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	**33,458,405,440**	**23,618,546,242**	**57,076,951,682**
Thuê tài chính trong kỳ	-	20,999,566,247	14,175,713,015	35,175,279,262
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	(12,267,431,191)	(2,141,113,969)	(14,408,545,160)
Số dư ngày 31/12/2022	-	**42,190,540,496**	**35,653,145,288**	**77,843,685,784**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	**5,888,046,228**	**3,064,784,783**	**8,952,831,011**
Khấu hao trong năm	-	4,886,433,328	4,838,355,423	**9,724,788,751**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2,556,407,352)	(1,658,015,581)	**(4,214,422,933)**
Số dư ngày 31/12/2022	-	**8,218,072,204**	**6,245,124,625**	**14,463,196,829**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	**27,570,359,212**	**20,553,761,459**	**48,124,120,671**
Số dư ngày 31/12/2022	-	**33,972,468,292**	**29,408,020,663**	**63,380,488,955**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	**1,391,517,500**	**1,391,517,500**
Mua trong kỳ	-	-	1,968,375,000	**1,968,375,000**
Số dư ngày 31/12/2022	-	-	**3,359,892,500**	**3,359,892,500**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	**308,117,259**	**308,117,259**
Khấu hao trong kỳ	-	-	455,647,927	455,647,927
Số dư ngày 31/12/2022	-	-	**763,765,186**	**763,765,186**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	**1,083,400,241**	**1,083,400,241**
Số dư ngày 31/12/2022	-	-	**2,596,127,314**	**2,596,127,314**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	***5,924,136,519***	***2,212,301,755***
Chi phí thuê kho	3,262,872,363	1,063,997,454
Trả trước ngắn hạn khác	2,661,264,156	1,148,304,301
Chi phí bảo hiểm	-	-
b) Dài hạn	***11,903,609,347***	***17,224,570,713***
Chi phí giải phóng mặt bằng	2,591,422,028.00	843,391,921
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	443,687,460.00	492,353,609
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8,868,499,859.00	15,888,825,183
Cộng	**17,827,745,866**	**19,436,872,468**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng khác	163,202,145	7,180,434,740
Xây dựng dở dang	619,727,273	5,926,895,452
Hạ tầng dự án Bỉm Sơn	-	11,068,666,364
Mua sắm TSCĐ	1,412,655,696	1,713,872,380
	2,195,585,114	**25,889,868,936**

13. Phải trả người bán

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**162,342,672,639**	**162,342,672,639**	**202,424,137,990**	**202,424,137,990**
Công ty Cổ phần Stavian GFS LAND	-	-	33,070,520,000	33,070,520,000
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	46,246,700,000	46,246,700,000	42,261,710,580	42,261,710,580
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	16,654,377,690	16,654,377,690	15,244,977,321	15,244,977,321
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Kim	-	-	15,090,949,250	15,090,949,250
Công ty TNHH nhựa Phương Anh	-	-	10,062,777,450	10,062,777,450
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA SUPER TRƯỜNG PHÁT	10,462,837,000	10,462,837,000	-	-
Các khách hàng khác	88,978,757,949	88,978,757,949	86,693,203,389	86,693,203,389
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**162,342,672,639**	**162,342,672,639**	**202,424,137,990**	**202,424,137,990**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	***15,797,713,356***	***33,914,751,340***
Syracuse Enviro Group	-	4,186,426,023
MARIO CO., LTD	1,441,208,940	4,094,852,767
THE PACK AMERICA CORP.	-	2,873,111,777
RE-BAG BELGIUM BV	-	2,844,400,895
EURO NATURE GREEN SDN BHD	-	1,895,118,442
Sudest86 Sarl	-	1,430,572,000
ELASTO FORM Bohemia S.R.O	1,042,695,000	-
BAM PACKAGING CONSULTING GmbH	1,184,105,118	-
SUPERMERCADOS BH COMERCIO DE ALIMENTOS S.A	1,597,464,000	-
Các khách hàng khác	10,532,240,298	16,590,269,436
Cộng	**15,797,713,356**	**33,914,751,340**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,795,286,872	2,795,286,872	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	238,797,909	238,797,909	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,814,790,601	26,812,465,753	24,124,994,728	26,502,261,626
Thuế thu nhập cá nhân	431,617,437	1,959,305,695	2,095,327,642	295,595,490
Thuế tài nguyên	240,000	2,880,000	2,880,000	240,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55,330,425	55,330,425	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132,570,015	132,570,015	-
Cộng	**24,246,648,038**	**67,805,611,500**	**62,153,815,560**	**26,798,097,116**
b) Phải thu				
Các loại thuế khác	19,101,600	19,101,600	-	-
Thuế GTGT đầu ra	-	3,387,505,350	3,388,812,240	1,306,890
Cộng	**19,101,600**	**3,406,606,950**	**3,388,812,240**	**1,306,890**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	***12,466,596,658***	***11,641,468,778***
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	-	498,960,042
- Trích trước chi phí lãi vay	11,411,576,123	10,477,907,550
- Trích trước xây dựng cơ bản	-	-
- Các khoản trích trước khác;	1,055,020,535	664,601,186
Cộng	**12,466,596,658**	**11,641,468,778**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 VND		Trong kỳ VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***1,982,625,596,306***	***1,982,625,596,306***	***3,192,006,648,989***	***2,618,971,394,957***	***1,409,590,342,274***	***1,409,590,342,274***
Vay ngắn hạn (17.1)	1,920,565,420,448	1,920,565,420,448	3,129,419,667,995	2,562,356,288,534	1,353,502,040,987	1,353,502,040,987
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	48,204,417,246	48,204,417,246	48,204,417,246	47,319,009,323	47,319,009,323	47,319,009,323
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	13,855,758,612	13,855,758,612	14,382,563,748	9,296,097,100	8,769,291,964	8,769,291,964
b) Dài hạn	***283,994,886,241***	***59,364,886,241***	***36,567,962,950***	***71,023,728,729***	***315,228,652,020***	***315,228,652,020***
Vay dài hạn (17.2)	27,425,442,358	27,425,442,358	5,521,204,970	50,056,015,793	71,960,253,181	71,960,253,181
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	31,939,443,883	31,939,443,883	31,046,757,980	20,967,712,936	21,860,398,839	21,860,398,839
Trái phiếu phát hành	224,630,000,000	224,630,000,000	3,222,000,000	-	221,408,000,000	221,408,000,000
Cộng	**2,266,620,482,547**	**2,041,990,482,547**	**3,228,574,611,939**	**2,689,995,123,686**	**1,724,818,994,294**	**1,724,818,994,294**

17.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**1,588,478,164,446**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298,535,812,396	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 66 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân: 5,99 tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	249,991,301,449	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	68,643,020,553	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	34,029,967,610	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 23,49 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	581,753,764,110	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 121 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 500 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 54 tỷ đồng
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	48,960,943,490	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	89,531,883,396	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	65,344,196,121	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67,354,895,313	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế	Lãi suất 5,1% đến 9,4%	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền gửi: 23 tỷ
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	65,412,650,008	Khế ước 5 tháng, lãi trả ngày cuối	Lãi suất 10,5% đến 11,8%.	Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ
Ngân hàng Tiên Phong Bank	18,919,730,000	Tín dụng trơn, lãi trả ngày 26 hàng	Lãi suất 9%.	Tín dụng trơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**332,087,256,002**			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	149,937,219,716	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 6.4- 10.2%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 62.2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 9,33 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 360 triệu. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	142,442,050,123	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 9%/năm	- Sổ tiết kiệm cá nhân trị giá 17 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 24.69 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	39,707,986,163	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 11.7-12.4%	- 4.043.984 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Cộng	**1,920,565,420.448**			

17.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	**31/12/2022**	**Kỳ hạn trả gốc và lãi vay**	**Hạn mức và lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
Công ty CP Thuận Đức	**50,123,104,015**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	23,002,806,050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	*16,000,000,000*			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	8,737,191,942	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	*5,893,231,278*			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	11,640,666,023	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,189,679,856			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	6,742,440,000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,742,440,000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**24,979,950,453**			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	23,884,375,029	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 9% -13.2%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
Nợ dài hạn đến hạn trả	*18,009,458,500*			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,095,575,424	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 12% - 12.48%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	*412,047,612*			
Cộng	**75,103,054,468**			
Nợ dài hạn	*21,856,197,222*			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*53,246,857,246*			

17.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Tiền lãi**	**Nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Tiền lãi**	**Nợ gốc**
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	23,834,119,847	15,096,927,905	8,737,191,942	36,680,438,988	5,523,943,049	31,156,495,939
Tổng cộng	**23,834,119,847**	**15,096,927,905**	**8,737,191,942**	**36,680,438,988**	**5,523,943,049**	**31,156,495,939**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	**31/12/2022 VND**			**01/01/2022 VND**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a, Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	-					
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20,000,000,000	9%	3 năm	20,000,000,000	9%	3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10,000,000,000	9%	3 năm	10,000,000,000	9%	3 năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000	9%	3 năm
Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000	9%	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(5,370,000,000)			(8,592,000,000)		
Tổng cộng	**224,630,000,000**			**221,408,000,000**		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**2,146,080,545**	**941,559,250**
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Kinh phí công đoàn	241,091,798	-
Các khoản bảo hiểm	1,592,184,909	731,729,039
Các khoản phải trả khác	312,803,838	209,830,211
b) Dài hạn	**4,067,622,286**	**2,873,041,903**
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,067,622,286	2,873,041,903
Cộng	**6,213,702,831**	**3,814,601,153**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**537,598,370,000**	**-**	**89,583,446,621**	**627,181,816,621**
Lãi trong năm trước	-	-	86,818,655,530	**86,818,655,530**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64,510,650,000	-	(64,510,650,000)	**-**
Phân phối các quỹ	-	-	(7,000,000,000)	**(7,000,000,000)**
Giảm khác	-	-	(360,000,000)	**(360,000,000)**
Số dư tại ngày 31/12/2021	**602,109,020,000**	**-**	**104,531,452,151**	**706,640,472,151**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72,250,380,000	-	(71,524,815,405)	**725,564,595**
Lãi trong năm nay	-	-	96,181,268,213	**96,181,268,213**
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360,000,000)	**(360,000,000)**
Lãi thanh lý công ty con			(725,564,595)	**(725,564,595)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**674,359,400,000**	**-**	**128,102,340,364**	**802,461,740,364**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**674,359,400,000**	**602,109,020,000**
Vốn góp đầu năm	602,109,020,000	537,598,370,000
Vốn góp tăng trong năm	72,250,380,000	64,510,650,000
Vốn góp cuối năm	674,359,400,000	602,109,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(72,250,380,000)**	**(64,510,650,000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67,435,940	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67,435,940	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	*67,435,940*	60,210,902
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*67,435,940*	*60,210,902*
- Cổ phiếu phổ thông	*67,435,940*	*60,210,902*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	*219,420.10*	648,167.42
Euro (EUR)	*7,943.85*	*659.85*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
a) Tổng doanh thu	***3,214,439,470,728***	***2,440,119,991,864***
Doanh thu bán hàng;	3,208,560,780,544	2,435,599,134,988
Doanh thu khác	5,878,690,184	4,520,856,876
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	**10,503,540**	**10,503,540**
Giảm giá hàng bán	10,503,540	10,503,540
Doanh thu thuần	**3,214,428,967,188**	**2,440,109,488,324**

Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2,843,776,454,936	2,128,458,829,808
Giá vốn khác	2,439,924,347	2,098,546,764
Cộng	**2,846,216,379,283**	**2,130,557,376,572**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,357,424,277	20,117,863,617
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	94,439,728	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,034,926,379	2,162,590,308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	735,776,123	-
Doanh thu khác	5,972,593,800	531,131,032
Cộng	**56,195,160,307**	**22,811,584,957**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền vay	149,915,314,617	107,837,523,435
Lãi thuê tài chính	2,955,903,925	1,350,496,707
Lãi trả chậm	1,135,621,296	523,808,053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4,507,566,376	1,006,982,577
Chi phí tài chính khác	5,791,590,547	-
Cộng	**164,305,996,761**	**110,718,810,772**

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	71,629,761	172,100,026
Cộng	**71,629,761**	**172,100,026**
Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản	59,961,997	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	3,287,734,691	2,215,732,738
- Các khoản bị phạt hành chính + chi phí loại trừ	1,297,615,431	881,013,839
Cộng	**4,645,312,119**	**3,096,746,577**
Lợi nhuận khác	**(4,573,682,358)**	**(2,924,646,551)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	8,821,012,638	7,941,848,307
- Chi phí vật liệu, bao bì	983,711,881	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	513,513,685	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,265,716,534	457,083,084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,315,466,520	27,388,882,072
- Chi phí bằng tiền khác	34,315,880,437	9,675,029,488
Cộng	**49,215,301,695**	**45,462,842,951**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	35,874,870,582	23,982,109,504
- Chi phí quản lý chung	329,207,057	17,158,412,903
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,175,747,296	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4,987,340,337	5,462,566,978
- Thuế, phí và lệ phí	830,123,911	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,080,726,599	5,581,655,902
- Chi phí bằng tiền khác	23,996,058,539	10,377,672,664
Cộng	**84,274,074,321**	**62,562,417,951**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,405,408,466,513	1,766,600,854,616
Chi phí nhân công	94,056,761,128	157,877,384,575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,399,978,719	54,271,661,455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,924,872,309	137,279,909,792
Chi phí khác bằng tiền	66,805,740,394	75,792,144,273
Cộng	**2,812,595,819,063**	**2,191,821,954,711**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	20,672,601,812	17,626,357,142
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	6,111,096,478	6,188,433,459
Cộng	**26,783,698,290**	**23,814,790,601**
Thuế TNDN hoãn lại	**(232,411,900)**	**(146,858,762)**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96,181,268,213	86,818,655,530
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96,181,268,213	86,818,655,530
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	*67,435,940*	60,210,902
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,426	1,442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	3,175,773,287,847	2,556,749,370,913
Cộng	**3,175,773,287,847**	**2,556,749,370,913**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2,641,309,807,538	1,878,365,259,592
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26,930,750,036	6,817,241,681
Cộng	**2,668,240,557,574**	**1,885,182,501,273**

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý IV/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thuận Đức Eco	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT(Bổ nhiệm ngày 24/04/2022), Tổng giám đốc
Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2022 và miễn nhiệm ngày 31/07/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dệt, vật tư	65,258,630,493	3,918,608,092
		Cho thuê máy móc thiết bị, tài sản	2,375,672,000	2,043,672,000
		Mua nguyên liệu nhựa	95,776,597,642	35,559,979,363
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	309,207,532,100	65,876,430,327
		Nhập mua nguyên liệu	40,656,724,494	22,000,005,100
		Thuê máy móc, dịch vụ gia công	9,670,006,835	593,905,454

Số dư với các bên liên quan	**31/12/2022 VND**	**01/01/2022 VND**
Các khoản phải thu khách hàng	***151,166,706,941***	***59,129,839,985***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	54,430,236,118	4,807,201,951
Công ty CP Thuận Đức ECO	96,736,470,823	54,322,638,034
Các khoản ứng trước người bán	**86,612,406,221**	**2,566,934,660**
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	53,269,303,530	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33,343,102,691	2,566,934,660

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tên			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	895,250,000	773,507,538
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	120,000,000	273,000,000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ	855,250,000	760,874,308
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	856,450,000	742,874,308
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	120,000,000	-
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	120,000,000	-
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	36,000,000	18,000,000
Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	36,000,000	109,789,616
Trần Văn Huỳnh	GĐ tài chính, Thành viên HĐQT	15,000,000	321,908,038
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**594,469,491**	**511,779,808**
Thù lao Ban kiểm soát		**224,000,000**	-
Cộng		**3,872,419,491**	**3,511,733,616**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2022 và cho kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	675,840,565,926	2,538,588,401,262	3,214,428,967,188
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	507,085,538,882	2,339,130,840,401	2,846,216,379,283
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**168,755,027,044**	**199,457,560,862**	**368,212,587,906**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			56,266,790,068
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			301,746,823,371
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**122,732,554,603**
Thuế TNDN			26,551,286,390
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**96,181,268,213**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3,321,459,210,555
Tổng tài sản	**-**	**-**	**3,321,459,210,555**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2,505,295,300,746
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**2,505,295,300,746**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2021 và kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	464,224,484,503	1,975,885,003,821	2,440,109,488,324
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	353,679,953,494	1,776,877,423,078	2,130,557,376,572
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**110,544,531,009**	**199,007,580,743**	**309,552,111,752**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			22,983,684,983
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			222,049,209,366
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**110,486,587,369**
Thuế TNDN			23,667,931,839
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**86,818,655,530**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1,838,350,950,092
Tổng tài sản	**-**	**-**	**1,838,350,950,092**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1,225,211,180,871
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**1,225,211,180,871**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã được kiểm toán

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Bùi Thị Hằng	Bùi Quang Sỹ